

Số: 43 /QĐ-UBND

Lai Cách, ngày 25 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN LAI CÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Xét đề nghị của Thư ký Ban chỉ đạo ISO thị trấn Lai Cách.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào các hoạt động quản lý và giải quyết TTHC tại UBND thị trấn bắt đầu kể từ ngày 25/3/2022.

Điều 2. Ban chỉ đạo ISO, các bộ phận chuyên môn, Cán bộ, công chức, người lao động có trách nhiệm nghiên cứu, bám sát và tuân thủ áp dụng vào thực tiễn công việc, đảm bảo hiệu quả, hiệu lực Hệ thống quản lý chất lượng đã được phê duyệt.

Điều 3. Ban chỉ đạo ISO, các bộ phận chuyên môn; Cán bộ, công chức, người lao động UBND thị trấn Lai Cách căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND huyện (b/c);
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Minh

DANH MỤC
TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022
của UBND thị trấn Lai Cách)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
I. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT-04	
II. Các quy trình giải quyết TTHC			
1. NỘI VỤ			
1.1. Tôn giáo			
8.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT-01/NV	
9.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT-02/NV	
10.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-03/NV	
11.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-04/NV	
12.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT-05/NV	
13.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT-06/NV	
14.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-07/NV	

15.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-08/NV	
16.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-09/NV	
17.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.	QT-10/NV	
1.2. Thi đua khen thưởng			
18.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/TĐKT	
19.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT-02/TĐKT	
20.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT-03/TĐKT	
21.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT-04/TĐKT	
22.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-05/TĐKT	
1.3. Phòng chống tham nhũng			
23.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	QT-06/PCTN	
24.	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	QT-07/PCTN	
25.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT-08/PCTN	
26.	Thủ tục thực hiện việc giải trình	QT-09/PCTN	
2. GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO			
27.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT-01/GDDT	
28.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại	QT-02/GDDT	
29.	Sát nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT-03/GDDT	
30.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	QT-04/GDDT	
31.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện Chương trình giáo dục tiểu học	QT-05/GDDT	

3. VĂN HÓA - THÔNG TIN			
32.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT-01/VH	
33.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT-02/VH	
34.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT-03/VH	
35.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT-04/VH	
4. TƯ PHÁP-HỘ TỊCH			
4.1. Hộ tịch			
36.	Đăng ký khai sinh	QT-01/HT	
37.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-02/HT	
38.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT-03/HT	
39.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-04/HT	
40.	Đăng ký lại khai sinh	QT-05/HT	
41.	Đăng ký kết hôn	QT-06/HT	
42.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT-07/HT	
43.	Đăng ký lại kết hôn	QT-08/HT	
44.	Đăng ký khai tử	QT-09/HT	
45.	Đăng ký khai tử lưu động	QT-10/HT	
46.	Đăng ký lại khai tử	QT-11/HT	
47.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT-12/HT	
48.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-13/HT	
49.	Đăng ký giám hộ	QT-14/HT	
50.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT-15/HT	
51.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-16/HT	
52.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT-17/HT	
4.3. Hộ tịch (Liên thông)			
53.	Liên thông Thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi	QT-01/HT	

54.	Liên thông Thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh - Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi	QT-02/HT	
4.4. Chứng thực			
55.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	
56.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	
57.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	QT-03/CT	
58.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	
59.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	
60.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	
61.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-07/CT	
62.	Chứng thực di chúc	QT-08/CT	
63.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-09/CT	
64.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-10/CT	
65.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-11/CT	
4.5. Con nuôi			
66.	Đăng ký nuôi con nuôi trong nước	QT-01/CN	
67.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-02/CN	
4.6. Hòa giải ở cơ sở			
68.	Thủ tục công nhận hòa giải viên	QT-01/HG	
69.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT-02/HG	

70.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	QT-03/HG	
71.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT-04/HG	
4.7. Bồi thường nhà nước			
72.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.	QT-01/BTNN	
4.8. Phổ biến giáo dục pháp luật			
73.	Công nhận Tuyên truyền viên	QT-01/GDPL	
74.	Cho thôi làm Tuyên truyền viên	QT-02/GDPL	
5. THANH TRA			
75.	Xử lý đơn tại cấp xã	QT-01/TT	
76.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT-02/TT	
77.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT-03/TT	
78.	Tiếp công dân tại cấp xã	QT-04/TT	
6. ĐẤT ĐAI			
79.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT-01/ĐC	
7. LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH & XÃ HỘI			
7.1. Bảo trợ xã hội			
80.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT-01/BTXH	
81.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT-02/BTXH	
82.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-03/BTXH	
83.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-04/BTXH	
84.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014-2015 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	QT-05/BTXH	
85.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-06/BTXH	

86.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-07/BTXH	
87.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-08/BTXH	
88.	Chi trả trợ cấp hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-09/BTXH	
7.2. Phòng chống tệ nạn xã hội			
89.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT-01/TNXH	
90.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng.	QT-02/TNXH	
7.3. Người có công			
91.	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-01/NCC	
92.	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	QT-02/NCC	
7.4. Trẻ em			
93.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-01/TE	
94.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT-02/TE	
95.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-03/TE	
96.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-04/TE	
97.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT-05/TE	

98.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-06/TE	
8. NÔNG NGHIỆP-PTNT, BẢO HIỂM, THUẾ, MÔI TRƯỜNG, THỦY LỢI			
8.1. Phòng chống thiên tai			
99.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT-01/PCTT	
100.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT-02/PCTT	
8.2. Nông nghiệp - PTNT			
101.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT-01/NN	
8.3. Đường bộ			
102.	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới	QT-01/ĐB	
103.	Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới	QT-02/ĐB	
8.4. Bảo hiểm			
104.	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT-01/BHNN	
8.4. Chính sách Thuế			
105.	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT-01/CST	
8.5. Môi trường			
106.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT-01/MT	
8.6. Thủy lợi			

107.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT-01/TL	
108.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT-02/TL	
109.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	QT-03/TL	
8.7. Trồng trọt			
110.	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT-01/TT	
9. TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH (Quản lý công sản)			
111.	Quyết định điều chuyển tài sản công	QT-01/TC	
112.	Quyết định thanh lý tài sản công	QT-02/TC	
113.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	QT-02/TC	